



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2019, Tập đoàn 3M.

Đã đăng ký bản quyền. Việc sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này với mục đích sử dụng đúng cách sản phẩm 3M được cho phép: (1) thông tin được sao chép đầy đủ mà không có thay đổi trừ khi được gửi trước bằng văn bản từ 3M, và (2) bản sao cũng như bản gốc không được bán lại hoặc được phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận.

Nhóm tài liệu:	19-2257-4	Số phiên bản:	2.00
Ngày phát hành:	21/10/2019	Ngày thay thế:	21/06/2019

Phiếu an toàn hóa chất này được xây dựng dựa trên Thông Tư 32/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị Định 113/2017/ND-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất.

Phần 01: nhận dạng hóa chất

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ PERFECT-IT™ II Paste Rubbing Compound PN 05983, 05984 & 3M™ Paste Rubbing Compound PN 05983, 05984

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Ô tô, Loại bỏ các khiếm khuyết từ bề mặt sơn

1.3. Thông tin người cung ứng

Địa chỉ	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Email:	Không áp dụng

Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/
----------------	---

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429

Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

Phân loại nguy hiểm

Chất lỏng dễ cháy: loại 4.

Ăn mòn/kích ứng da: loại 3

Thành phần nhãn

Từ khóa

Cảnh báo

Biểu tượng cảnh báo

Không áp dụng

Hình vẽ cảnh báo

Không áp dụng

Cảnh báo nguy hiểm

H227	Chất lỏng dễ cháy.
H316	Gây kích ứng da nhẹ. Hệ thống hô hấp

Lưu ý phòng ngừa

Phòng ngừa:

P210	Giữ xa nguồn nhiệt/tia lửa/ngọn lửa/bề mặt còn nóng - không hút thuốc.
P280E	Đeo găng tay bảo hộ.

Phản ứng:

P332 + P313	Nếu da bị kích ứng: cần can thiệp y tế.
P370 + P378G	Trong trường hợp có đám cháy: sử dụng chất dập lửa thích hợp cho chất lỏng dễ cháy như là hóa chất khô hoặc carbon dioxide.

Sự tiêu hủy

P501	Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
------	---

Nguy cơ khác

Không có

Phần 3: thành phần/ thông tin nguyên liệu

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Silica	7631-86-9	10 - 30
Decamethylcyclopentasiloxane	541-02-6	< 9
Dodecamethylcyclohexasiloxane	540-97-6	< 7
Kaolinite	1318-74-7	3 - 7
Glycerin	56-81-5	< 5
Illite	12173-60-3	1 - 5
Oleic Acid	112-80-1	0.5 - 1.5

Phần 4: biện pháp sơ cấp cứu

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da

Rửa tay với xà phòng và nước. Nếu dấu hiệu/triệu chứng kéo dài, cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với mắt

Rửa với một lượng nước lớn. Tháo kính áp tròng nếu việc đó dễ thực hiện. Tiếp tục rửa mắt. Nếu dấu hiệu/triệu chứng không thuyên giảm, cần can thiệp y tế.

Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Xem phần 11.1 dữ liệu về độc tính

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

Phần 5: biện pháp chữa cháy

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Trong trường hợp hỏa hoạn: sử dụng chất chống cháy phù hợp cho các chất lỏng dễ cháy như hóa chất khô hoặc carbon dioxide để dập lửa.

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Các thùng kín tiếp xúc với nguồn nhiệt từ đám cháy có thể tạo ra áp lực và phát nổ.

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất

Formaldehyde

Carbon monoxide

Carbon dioxide

Điều kiện

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Nước có thể không phải chất chữa cháy hiệu quả tuy nhiên, nó có thể được sử dụng để làm mát bề mặt và vật chứa tiếp xúc với đám cháy và ngăn ngừa cháy nổ. Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phân đầu bị tiếp xúc.

Phần 6: các biện pháp đối phó sự cố phát thải

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Chỉ sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Cảnh báo! Động cơ có thể xem như là một nguồn gây lửa, tạo ra khí hoặc hơi dễ cháy trong khu vực tràn dẫn đến cháy hoặc phát nổ. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Sử dụng các vật liệu không phát ra tia lửa để thu vật liệu tràn càng nhiều càng tốt. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Phần 7: các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Giữ xa tầm tay của trẻ em. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Tránh giải phóng ra môi trường. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v).

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Giữ mát. Giữ tránh xa ngọn lửa. Để tránh xa axit. Để xa các tác nhân oxy hóa.

Phần 8: kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
Aluminum, insoluble compounds	1318-74-7	ACGIH	TWA(respirable fraction): 1 mg/m3	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Kính bảo hộ có tấm chắn bên

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp. Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Khi chỉ có sự tiếp xúc ngẫu nhiên dự đoán được, (các) vật liệu găng tay thay thế có thể sử dụng. Nếu xảy ra tiếp xúc với găng tay, hãy tháo ngay găng tay cũ và thay thế bằng một bộ găng tay mới. Đối với tiếp xúc ngẫu nhiên, găng tay làm từ (các) vật liệu sau có thể được sử dụng: Cao su Nitrile

Bảo vệ đường hô hấp

Việc đánh giá mức độ phơi nhiễm cần được tiến hành để xác định xem có cần trang bị mặt nạ phòng độc hay không. Trong

trường hợp cần, việc trang bị mặt nạ phòng độc được xem như một phần trong chương trình bảo vệ đường hô hấp. Việc lựa chọn loại mặt nạ phòng độc phụ thuộc vào kết quả đánh giá để hạn chế mức độ phơi nhiễm. Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

Phần 9: Tính chất vật lý và hóa học

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Sệt
Màu sắc	Nâu nhạt
Mùi	Mùi dung môi nhẹ
Ngưỡng mùi	Không có dữ liệu
pH	7,5 - 8,5
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	Không có dữ liệu
Nhiệt độ sôi	> 65,6 °C
điểm chớp cháy	65,6 °C [Phương pháp thử nghiệm: Closed Cup]
Tốc độ bay hơi	Không có dữ liệu
Khả năng cháy	Không áp dụng
Giới hạn cháy dưới(LEL)	Không có dữ liệu
Giới hạn cháy trên(UEL)	Không có dữ liệu
Áp suất bay hơi	Không có dữ liệu
Tỷ trọng hơi	Không có dữ liệu
Tỷ trọng	1,2 g/ml
Mật độ tương đối	1,2 [Ref Std Nước = 1]
Độ tan trong nước	Không đáng kể
Độ hòa tan trong dung dịch khác	Không có dữ liệu
Hệ số phân tán: octanol/nước	Không có dữ liệu
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có dữ liệu
Nhiệt độ phân hủy	Không có dữ liệu
Độ nhớt	80.000 - 120.000 mPa-s
Phân tử khối	Không có dữ liệu
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	14,3 % khối lượng [Phương pháp thử nghiệm: tính theo CARB loại 2]
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	171 g/l [Phương pháp thử nghiệm: tính theo quy tắc SCAQMD 443.1]
Phần trăm bay hơi	47 % - 53 %
VOC ít H ₂ O & dung môi miễn trừ	307 g/l [Phương pháp thử nghiệm: tính theo quy tắc SCAQMD 443.1]

Phần 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng

10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt

Tia lửa và/hoặc ngọn lửa

10.5. Các vật liệu không tương thích

Tác nhân oxy hóa mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất

Điều kiện

Không có

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

Phần 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Bụi do cắt, mài, chà nhám hoặc gia công có thể gây kích ứng hệ hô hấp. Các dấu hiệu / triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn giọng và đau mũi họng. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với da

Kích ứng da nhẹ: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa và khô.

Tiếp xúc với mắt

Kích ứng mắt: dấu hiệu/triệu chứng bao gồm đau rát, sưng đỏ, chảy nước mắt, trầy xước giác mạc

Nuốt phải

Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy.

Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

Phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại có thể gây ra các tác động đối với cơ quan đặc hiệu:

Viêm phổi: Dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm ho dai dẳng, khó thở, đau ngực, có đờm và thay đổi các chức năng phổi.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Hô hấp - bụi/sương(4 hr)		Không có dữ liệu, ATE >12,5 mg/l

3M™ PERFECT-IT™ II Paste Rubbing Compound PN 05983, 05984 & 3M™ Paste Rubbing Compound PN 05983, 05984

Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Silica	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
Silica	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 0,691 mg/l
Silica	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.110 mg/kg
Decamethylcyclopentasiloxane	Da	Thỏ	LD50 > 15.000 mg/kg
Decamethylcyclopentasiloxane	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 8,7 mg/l
Decamethylcyclopentasiloxane	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 24.134 mg/kg
Dodecamethylcyclohexasiloxane	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Dodecamethylcyclohexasiloxane	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 50.000 mg/kg
Kaolinite	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Kaolinite	Nuốt phải	Người	LD50 > 15.000 mg/kg
Glycerin	Da	Thỏ	LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Glycerin	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Oleic Acid	Da	Chuột bạch	LD50 > 3.000 mg/kg
Oleic Acid	Nuốt phải	Chuột	LD50 57.000 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Silica	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Decamethylcyclopentasiloxane	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Dodecamethylcyclohexasiloxane	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Kaolinite	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Glycerin	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Oleic Acid	Thỏ	Kích ứng tối thiểu

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Silica	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Decamethylcyclopentasiloxane	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Dodecamethylcyclohexasiloxane	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Kaolinite	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Glycerin	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Oleic Acid	Thỏ	Kích ứng nhẹ

Kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Silica	Con người và động vật	không có
Decamethylcyclopentasiloxane	Chuột	không có
Glycerin	Chuột bạch	không có

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
-----	-------	---------

3M™ PERFECT-IT™ II Paste Rubbing Compound PN 05983, 05984 & 3M™ Paste Rubbing Compound PN 05983, 05984

Silica	In vitro	Không gây đột biến
Decamethylcyclpentasiloxane	In vitro	Không gây đột biến
Decamethylcyclpentasiloxane	In vivo	Không gây đột biến
Oleic Acid	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Silica	Không được đề cập	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Decamethylcyclpentasiloxane	Hít thở	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Kaolinite	Hít thở	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư
Glycerin	Nuốt phải	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Oleic Acid	Da	Chuột	Không gây ung thư
Oleic Acid	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư
Oleic Acid	Không được đề cập	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư

Độc hại với khả năng sinh sản**Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản**

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Silica	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 509 mg/kg/day	1 Thế hệ
Silica	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 497 mg/kg/day	1 Thế hệ
Silica	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.350 mg/kg/day	Trong thai kỳ
Decamethylcyclpentasiloxane	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2,43 mg/l	2 Thế hệ
Decamethylcyclpentasiloxane	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2,43 mg/l	2 Thế hệ
Decamethylcyclpentasiloxane	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2,43 mg/l	2 Thế hệ
Dodecamethylcyclohexasiloxane	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	sinh non & trong gian đoạn mang thai
Dodecamethylcyclohexasiloxane	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	28 Ngày
Dodecamethylcyclohexasiloxane	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	sinh non & trong gian đoạn mang thai
Glycerin	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2.000 mg/kg/day	2 Thế hệ
Glycerin	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2.000 mg/kg/day	2 Thế hệ
Glycerin	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2.000 mg/kg/day	2 Thế hệ

Cơ quan đặc hiệu

3M™ PERFECT-IT™ II Paste Rubbing Compound PN 05983, 05984 & 3M™ Paste Rubbing Compound PN 05983, 05984**Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm**

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Silica	Hít thở	Hệ thống hô hấp silicosis	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Decamethylcyclopentasiloxane	Da	Hệ thống huyết trùng Mắt	không có	Chuột	NOAEL 1.600 mg/kg/day	28 Ngày
Decamethylcyclopentasiloxane	Hít thở	Hệ thống huyết trùng Hệ thống hô hấp Gan Mắt Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 2,42 mg/l	2 năm
Decamethylcyclopentasiloxane	Nuốt phải	Gan Hệ miễn dịch Hệ thống hô hấp Tim Hệ thống huyết trùng Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	90 Ngày
Dodecamethylcyclohexasiloxane	Nuốt phải	Hệ nội tiết Gan Hệ thống hô hấp Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	28 Ngày
Kaolinite	Hít thở	viêm phổi	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL NA	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Kaolinite	Hít thở	xơ phổi	không có	Chuột	NOAEL Không có	
Glycerin	Hít thở	Hệ thống hô hấp Tim Gan Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 3,91 mg/l	14 Ngày
Glycerin	Nuốt phải	Hệ nội tiết Hệ thống huyết trùng Gan Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 10.000 mg/kg/day	2 năm
Oleic Acid	Nuốt phải	Gan Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 2.250 mg/kg/day	108 Tuần
Oleic Acid	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 2.550 mg/kg/day	108 Tuần

Nguy cơ hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Phần 12: Thông tin về sinh thái học

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính**Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:**

Không được phân loại độc tính cấp đối với loài thủy sinh theo tiêu chuẩn GHS.

3M™ PERFECT-IT™ II Paste Rubbing Compound PN 05983, 05984 & 3M™ Paste Rubbing Compound PN 05983, 05984

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

Không phải độc mãn tính đối với loài thủy sinh theo GHS.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Silica	7631-86-9		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			
Decamethylcyclopentasiloxane	541-02-6	Green Algae	Thí nghiệm	96 Giờ	Effect Concentration 50%	>100 mg/l
Decamethylcyclopentasiloxane	541-02-6	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	>100 mg/l
Decamethylcyclopentasiloxane	541-02-6	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	Effect Concentration 50%	>100 mg/l
Decamethylcyclopentasiloxane	541-02-6	Green Algae	Thí nghiệm	96 Giờ	No obs Effect Conc	>100 mg/l
Decamethylcyclopentasiloxane	541-02-6	Rainbow Trout	Thí nghiệm	90 Ngày	No obs Effect Conc	>100 mg/l
Decamethylcyclopentasiloxane	541-02-6	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	No obs Effect Conc	>100 mg/l
Dodecamethylcyclohexasiloxane	540-97-6	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	Effect Concentration 50%	>100 mg/l
Dodecamethylcyclohexasiloxane	540-97-6	Fathead Minnow	Thí nghiệm	49 Ngày	No obs Effect Conc	>100 mg/l
Dodecamethylcyclohexasiloxane	540-97-6	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No obs Effect Conc	>100 mg/l
Dodecamethylcyclohexasiloxane	540-97-6	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	No obs Effect Conc	>100 mg/l
Kaolinite	1318-74-7		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			
Glycerin	56-81-5	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	54.000 mg/l
Glycerin	56-81-5	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	Lethal Concentration 50%	1.955 mg/l
Illite	12173-60-3		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			
Oleic Acid	112-80-1		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			

3M™ PERFECT-IT™ II Paste Rubbing Compound PN 05983, 05984 & 3M™ Paste Rubbing Compound PN 05983, 05984

			đủ để phân loại			
--	--	--	-----------------	--	--	--

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Silica	7631-86-9	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Decamethylcyclopentasiloxane	541-02-6	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	20.4 Ngày (t 1/2)	Phương pháp khác
Decamethylcyclopentasiloxane	541-02-6	Thí nghiệm Thủy phân		Hydrolytic half-life	66 Ngày (t 1/2)	Phương pháp khác
Decamethylcyclopentasiloxane	541-02-6	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	0.14 % khối lượng	OECD 310 CO2 Headspace
Dodecamethylcyclohexasiloxane	540-97-6	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	4.47 % khối lượng	OECD 310 CO2 Headspace
Kaolinite	1318-74-7	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Glycerin	56-81-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	14 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	63 % BOD/ThBOD	OECD 301C - MITI (I)
Illite	12173-60-3	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Oleic Acid	112-80-1	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	78 % BOD/ThBOD	OECD 301C - MITI (I)

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Silica	7631-86-9	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Decamethylcyclopentasiloxane	541-02-6	Thí nghiệm BCF - Fathead Mi	35 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	7060	OECD 305E-Bioaccum FI-thru fis
Dodecamethylcyclohexasiloxane	540-97-6	Thí nghiệm BCF - Fathead Mi	49 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	1160	OECD 305E-Bioaccum FI-thru fis
Kaolinite	1318-74-7	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Glycerin	56-81-5	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-1.76	Phương pháp khác

3M™ PERFECT-IT™ II Paste Rubbing Compound PN 05983, 05984 & 3M™ Paste Rubbing Compound PN 05983, 05984

Illite	12173-60-3	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Oleic Acid	112-80-1	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	7.64	Phương pháp khác

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy**13.1. Các biện pháp xử lý chất thải**

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Đốt tại cơ sở đốt rác thải cho phép. Việc tiêu hủy có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt. Một cách hủy thải khác, đốt trong nhà máy thải được phép. Các loại thùng phụ/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

Phần 14: thông tin vận chuyển

Không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại mối nguy Không được phân loại

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói Không được phân loại

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại mối nguy Không được phân loại

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói Không được phân loại

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

Phần 15: Thông tin pháp luật

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế

Tất cả các thành phần có trong sản phẩm này đều đã được liệt kê vào danh mục hóa chất của Châu Âu (EINECS), hoặc là các polymer miễn trừ mà các monomer đã được liệt kê trong danh mục. Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Đạo luật kiểm soát hóa chất Hàn Quốc. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Chương trình đánh giá và thông báo hóa chất công nghiệp của Úc (NICNAS). Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Philippines RA 6969. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các yêu cầu thông báo chất mới theo CEPA. Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Phần 16: thông tin khác

Thông tin được sửa đổi

Phần 02: Phân loại GHS theo VN Thông tin đã được thay đổi.

Mục 02: VN độc tính - tác động đến cơ quan đặc hiệu loại 1 - phơi nhiễm kép thông tin đã được thêm vào.

Mục 02: độc tính VN - sức khỏe Thông tin đã được thay đổi.

Mục 02: hình đồ VN Thông tin đã được thay đổi.

Mục 02: VN cảnh báo - phản ứng Thông tin đã được thay đổi.

Mục 02: VN cảnh báo - lưu trữ Thông tin bị xóa.

Mục 02: VN từ cảnh báo Thông tin đã được thay đổi.

Mục 02: VN biểu tượng - không áp dụng thông tin đã được thêm vào.

Mục 02: VN biểu tượng Thông tin bị xóa.

Phần 03: Bảng thành phần sản phẩm Thông tin đã được thay đổi.

Mục 04: Thông tin về sơ cấp cứu khi nuốt phải Thông tin đã được thay đổi.

Mục 04: thông tin về sơ cấp cứu khi tiếp xúc với da Thông tin đã được thay đổi.

Phần 0.4:4:2. Thông tin về tác động tới sức khỏe Thông tin đã được thay đổi.

Mục 7: các lưu ý an toàn khi thao tác và lưu trữ Thông tin đã được thay đổi.

Mục 08: thông tin bảo hộ cá nhân - da/cơ thể Thông tin bị xóa.

Mục 08: bảo vệ da - tiếp xúc ngẫu nhiên thông tin đã được thêm vào.

Mục 08: bảo vệ da - thông tin về quần áo bảo hộ Thông tin bị xóa.

Phần 09: màu sắc thông tin đã được thêm vào.

Phần 09: mùi thông tin đã được thêm vào.

Phần 09: thông tin mùi, màu sắc, cấp độ Thông tin bị xóa.

Mục 09: thông tin về độ nhớt Thông tin đã được thay đổi.

Phần 11: Bảng độc tính cấp Thông tin đã được thay đổi.

Phần 11: Bảng chất làm biến đổi tế bào mầm Thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: tác động đến sức khỏe - tiêu hóa Thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: tác động đến sức khỏe - da Thông tin đã được thay đổi.

Phần 11: Bảng độc tính sinh sản Thông tin đã được thay đổi.

Phần 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng mắt nghiêm trọng Thông tin đã được thay đổi.

Phần 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng da Thông tin đã được thay đổi.

Phần 11: Bảng chất dị ứng da Thông tin đã được thay đổi.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/